

STT	STT TT 21 (**)	STT TF 37 (*)	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá (đồng)	Ghi chú
719	800	790	04C3.3.225	Mỏ quặm 2 mi - gây mê	1.474.000	
720	801	791	04G3.3.214	Mỏ quặm 2 mi - gây tê	877.000	
721	802	792	04C3.3.215	Mỏ quặm 3 mi - gây tê	1.112.000	
722	803	793	04C3.3.226	Mỏ quặm 3 mi - gây mê	1.710.000	
723	804	794	04C3.3.227	Mỏ quặm 4 mi - gây mê	1.921.000	
724	805	795	04C3.3.216	Mỏ quặm 4 mi - gây tê	1.291.000	
725	806	796	03C2.3.54	Mở tiền phòng rửa máu hoặc mũ	772.000	
726	807	797	03C2.3.68	Mộng tái phát phức tạp có ghép màng ôi kết mạc	972.000	
727	808	798	03C2.3.12	Mức nội nhãn (có độn hoặc không độn)	561.000	Chưa bao gồm vật liệu độn.
728	809	799	03C2.3.14	Nặn tuyến bờ mi	37.300	
729	810	800		Nâng sàn hốc mắt	2.818.000	Chưa bao gồm tấm lót sàn
730	811	801	03C2.3.2	Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm	115.000	
731	812	802	03C2.3.63	Nội thông lệ mũi 1 mắt	1.072.000	Chưa bao gồm ống Silicon.
732	813	803		Phẫu thuật bong võng mạc kính điện	2.302.000	Chưa bao gồm đai Silicon.
733	814	804	03C2.3.32	Phẫu thuật cắt bao sau	622.000	Chưa bao gồm dầu cắt bao sau.
734	815	805	03C2.3.30	Phẫu thuật cắt bè	1.140.000	
735	816	806	03C2.3.96	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)	3.039.000	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
736	817	807	03C2.3.36	Phẫu thuật cắt màng đồng tử	970.000	Chưa bao gồm đầu cắt.
737	818	808	04C3.3.223	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ôi, kết mạc - gây mê	1.534.000	Chưa bao gồm chi phí màng ôi.

STT	STT TT 21 (**)	STT TT 37 (*)	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá (đồng)	Ghi chú
738	819	809	04C3.3.212	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây tê	1.007.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
739	820	810	03C2.3.97	Phẫu thuật cắt mộng mắt chu biên	538.000	
740	821	811	03C2.3.35	Phẫu thuật cắt thủy tinh thể	1.260.000	Chưa bao gồm đầu cắt
741	822	812	03C2.3.31	Phẫu thuật đặt IOL (1 mắt)	1.988.000	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
742	823	813	03C2.3.37	Phẫu thuật đặt ống Silicon tiền phòng	1.560.000	Chưa bao gồm ống silicon.
743	824	814	03C2.3.20	Phẫu thuật điều trị bệnh võng mạc trẻ đẻ non (2 mắt)	1.916.000	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, laser nội nhãn, dây dẫn sáng.
744	825	815	03C2.3.94	Phẫu thuật đục thủy tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt)	2.690.000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
745	826	816	03C2.3.19	Phẫu thuật Epicanthus (1 mắt)	872.000	
746	827	817	03C2.3.89	Phẫu thuật hẹp khe mi	687.000	
747	828	818	03C2.3.28	Phẫu thuật lác (1 mắt)	772.000	
748	829	819	03C2.3.27	Phẫu thuật lác (2 mắt)	1.188.000	
749	830	820	03C2.3.23	Phẫu thuật lác có Faden (1 mắt)	837.000	
750	831	821	03C2.3.77	Phẫu thuật lấy thủy tinh thể ngoài bao, đặt IOL+ cắt bè (1 mắt)	1.860.000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.
751	832	822	04C3.3.218	Phẫu thuật mộng đơn một mắt - gây mê	1.496.000	
752	833	823	04C3.3.217	Phẫu thuật mộng đơn thuần một mắt - gây tê	902.000	
753	834	824	03C2.3.70	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân	872.000	
754	835	825	03C2.3.43	Phẫu thuật phủ kết mạc lấp mắt giả	787.000	

STT	STT TT 21 (*)	STT TT 37 (*)	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá (đồng)	Ghi chú
755	836	826	03C2.3.26	Phẫu thuật sụp mí (1 mắt)	1.340.000	
756	837	827	03C2.3.45	Phẫu thuật tái tạo lệ quản kết hợp khâu mí	1.560.000	Chưa bao gồm ống silicon.
757	838	828	03C2.3.42	Phẫu thuật tạo cùng đồ lấp mắt giả	1.160.000	
758	839	829	03C2.3.24	Phẫu thuật tạo mí (1 mắt)	872.000	
759	840	830	03C2.3.25	Phẫu thuật tạo mí (2 mắt)	1.137.000	
760	841	831		Phẫu thuật tháo đai độn Silicon	1.693.000	
761	842	832		Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không có đặt IOL	4.928.000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo, thiết bị cố định mắt (Patient interface).
762	843	833	03C2.3.33	Phẫu thuật thủy tinh thể ngoài bao (1 mắt)	1.666.000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.
763	844	834	03C2.3.39	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1.266.000	
764	845	835	03C2.3.41	Phẫu thuật u kết mạc nông	737.000	
765	846	836	03C2.3.38	Phẫu thuật u mí không vá da	756.000	
766	847	837	03C2.3.40	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	1.266.000	
767	848	838	03C2.3.44	Phẫu thuật vá da điều trị lật mí	1.110.000	
768	849	839	03C2.3.65	Phủ kết mạc	660.000	
769	850	840	03C2.3.71	Quang đông thể mi điều trị Glôcôm	306.000	
770	851	841	03C2.3.34	Rạch góc tiền phòng	1.160.000	
771	852	842	03C2.3.10	Rửa cùng đồ	44.000	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
772	853	843	03C2.3.4	Sắc giác	71 300	
773	854	844		Siêu âm bán phần trước (UBM)	220.000	
774	855	845	03C2.3.81	Siêu âm mắt chẩn đoán	63.200	

STT	STT	STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá (đồng)	Ghi chú
775	856	846	03C2.3.80	Siêu âm điều trị (1 ngày)	76.800	
776	857	847	03C2.3.83	Sinh thiết u, tế bào học, dịch tổ chức	150.000	
777	858	848	03C2.3.29	Soi bóng đồng tử	31.200	
778	859	849	04C3.3.203	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng	55.300	
779	860	850	03C2.3.88	Tách dính mi cầu ghép kết mạc	2.346.000	Chưa bao gồm chi phí màng.
780	861	851	03C2.3.72	Tạo hình vùng bè bằng Laser	229.000	
781	862	852		Test thử cảm giác giác mạc	42.100	
782	863	853	03C2.3.78	Tháo dầu Silicon phẫu thuật	837.000	
783	864	854	04C3.3.207	Thông lệ đạo hai mắt	98.600	
784	865	855	04C3.3.206	Thông lệ đạo một mắt	61.500	
785	866	856	04C3.3.205	Tiêm dưới kết mạc một mắt	50.300	Chưa bao gồm thuốc.
786	867	857	04C3.3.204	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	50.300	Chưa bao gồm thuốc.
787	868	858		Vá sần hốc mắt	3.214.000	Chưa bao gồm tấm lót sàn hoặc vá xương.
				<b>Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác</b>		
788	869	859		Phẫu thuật loại đặc biệt	2.138.000	
789	870	860		Phẫu thuật loại I	1.230.000	
790	871	861		Phẫu thuật loại II	870.000	
791	872	862		Phẫu thuật loại III	606.000	
792	873	863		Thủ thuật loại đặc biệt	527.000	
793	874	864		Thủ thuật loại I	340.000	
794	875	865		Thủ thuật loại II	194.000	
795	876	866		Thủ thuật loại III	122.000	
	<b>VIII</b>	<b>VIII</b>		<b>TAI MŨI HỌNG</b>		


STT	STT TT 21 (**)	STT TT 37 (*)	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá (đồng)	Ghi chú
796	877	867	03C2.4.18	Bẻ cuốn mũi	144.000	
797	878	868	03C2.4.31	Cầm máu mũi bằng Merocell (1 bên)	209.000	
798	879	869	03C2.4.32	Cầm máu mũi bằng Merocell (2 bên)	279.000	
799	880	870	04C3.4.250	Cắt Amidan (gây mê)	1.133.000	
800	881	871	04C3.4.251	Cắt Amidan dùng Coblator (gây mê)	2.403.000	Bao gồm cả Coblator.
801	882	872	03C2.4.19	Gắt bỏ đường rò luân nhĩ gây tê	520.000	
802	884	874		Cắt polyp ống tai gây mê	2.038.000	
803	885	875		Cắt polyp ống tai gây tê	613.000	
804	888	878	04C3.4.228	Chích rạch apxe Amidan (gây tê)	274.000	
805	889	879	04C3.4.229	Chích rạch apxe thành sau họng (gây tê)	274.000	
806	890	880	03C2.4.11	Chích rạch vành tai	66.800	
807	891	881		Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	6.180.000	
808	892	882	03C2.4.10	Chọc hút dịch vành tai	56.800	
809	894	884	03C2.4.47	Đo ABR (1 lần)	181.000	
810	895	885	03C2.4.44	Đo nhĩ lượng	30.000	
811	896	886	03C2.4.46	Đo OAE (1 lần)	60.000	
812	897	887	03C2.4.43	Đo phản xạ cơ bàn đạp	30.000	
813	898	888	03C2.4.39	Đo sức cản của mũi	97.000	
814	899	889	03C2.4.42	Đo sức nghe lời	57.000	
815	900	890	03C2.4.40	Đo thính lực đơn âm	45.000	
816	901	891	03C2.4.41	Đo trên ngưỡng	65.000	
817	902	892	03C2.4.30	Đốt Amidan áp lạnh	204.000	
818	903	893	03C2.4.4	Đốt họng bằng khí CO2 (Băng áp lạnh)	134.000	

STT	STT TT 21 (**)	STT TT 37 (*)	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá (đồng)	Ghi chú
819	905	895	03C2.4.22	Đốt họng hạt	82.900	
820	907	897	03C2.4.13	Hút xoang dưới áp lực	61.800	
821	908	898	03C2.4.15	Khí dung	23.000	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
822	909	899	03C2.4.1	Làm thuốc thanh quản hoặc tai	21.100	Chưa bao gồm thuốc.
823	910	900	03C2.4.2	Lấy dị vật họng	41.600	
824	911	901	04C3.4.233	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản	65.600	
825	912	902	04C3.4.252	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)	520.000	
826	913	903	04C3.4.234	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)	161.000	
827	914	904	04C3.4.246	Lấy dị vật thanh quản gây mê ống cứng	722.000	
828	915	905	04C3.4.239	Lấy dị vật thanh quản gây tê ống cứng	378.000	
829	916	906	04C3.4.236	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	684.000	
830	917	907	04C3.4.235	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	201.000	
831	918	908	03C2.4.12	Lấy nút biểu bì ống tai	65.600	
832	919	909	04C3.4.254	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	1.353.000	
833	920	910	04C3.4.242	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	849.000	
834	921	911		Mở sào bào - thượng nhĩ	3.843.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
835	922	912		Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây mê	2.720.000	
836	923	913		Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây tê	1.295.000	
837	924	914	04C3.4.243	Nạo VA gây mê	813.000	

STT	STT TT 21	STT TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá (đồng)	Ghi chú
838	926	916	03C2.4.20	Nhét meche hoặc bắc mũi	124.000	
839	927	917	03C2.4.55	Nội khí quản tận-tận trong điều trị sẹ hẹp	8.141.000	Chưa bao gồm stent.
840	928	918	04C3.4.247	Nội soi cắt polype mũi gây mê	679.000	
841	929	919	04C3.4.241	Nội soi cắt polype mũi gây tê	468.000	
842	930	920	04C3.4.231	Nội soi chọc rửa xoang hàm (gây tê)	289.000	
843	931	921	04C3.4.232	Nội soi chọc thông xoang trán hoặc xoang bướm (gây tê)	289.000	
844	932	922	04C3.4.240	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê	463.000	
845	933	923	04C3.4.253	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây mê	684.000	
846	934	924		Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên	2.242.000	
847	935	925	04C3.4.244	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống cứng	722.000	
848	936	926	04C3.4.245	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống mềm	742.000	
849	937	927	04C3.4.237	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống cứng	234.000	
850	938	928	04C3.4.238	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống mềm	329.000	
851	939	929	04C3.4.255	Nội soi nạo VA gây mê sử dụng Hummer	1.605.000	Đã bao gồm cả dao Hummer.
852	940	930		Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê	668.000	
853	941	931		Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây mê	1.575.000	
854	942	932	03C2.4.25	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	524.000	
855	943	933	03C2.4.37	Nội soi Tai Mũi Họng	108.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
856	944	934	03C2.4.9	Nong vòi nhĩ	40.600	

STT	STT TT 21 (**)	STT TT 37 (*)	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá (đồng)	Ghi chú
857	945	935	03C2.4.34	Nong vòi nhĩ nội soi	122.000	
858	947	937		Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao điện	1.689.000	
859	948	937		Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm.	3.856.000	Đã bao gồm dao cắt.
860	952	941	03C2.4.68	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vật cơ da	6.956.000	
861	955	944		Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	4.740.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
862	956	945		Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.740.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
863	958	947		Phẫu thuật chấn thương xoang sàng - hàm	5.453.000	
864	959	948		Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong	4.732.000	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.
865	965	954		Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ 1 bên, 2 bên	3.102.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
866	966	955		Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	3.125.000	
867	967	956		Phẫu thuật mở cạnh mũi	5.039.000	
868	968	957		Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	4.732.000	
869	969	958		Phẫu thuật nạo V.A nội soi	2.898.000	
870	971	960		Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi 1 bên, 2 bên	2.834.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
871	972	961	03C2.4.60	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ khối u vùng mũi xoang	9.235.000	Chưa bao gồm keo sinh học.
872	974	963	03C2.4.59	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u xơ mạch vòm mũi họng	8.775.000	


STT	STT	STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá (đồng)	Ghi chú
873	975	964		Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	5.585.000	
874	977	966	03C2.4.27	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản...)	4.296.000	
875	979	968	03C2.4.73	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	6.212.000	Chưa bao gồm keo sinh học.
876	980	969		Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	3.996.000	
877	981	970		Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3.311.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
878	982	971		Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên	3.102.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
879	985	974		Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	8.419.000	
880	986	975		Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu hoặc cắt bỏ u nhày xoang	5.039.000	
881	987	976	03C2.4.72	Phẫu thuật nội soi mở khe giữa, nạo sàng, ngách trán, xoang bướm	5.054.000	
882	989	978	03C2.4.26	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh	3.037.000	
883	991	980		Phẫu thuật rò xoang lê	4.732.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
884	995	984		Phẫu thuật tạo hình tai giữa	5.326.000	
885	997	986		Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	5.326.000	
886	998	987		Phẫu thuật tiết căn xương chũm	5.332.000	
887	999	988		Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale	2.898.000	




STT	STT TT	STT TT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá (đồng)	Ghi chú
				(gây mê)		
888	1000	989	03C2.4.16	Rửa tai, rửa mũi, xông họng	30.000	
889	1001	990	03C2.4.28	Soi thanh khí phế quản bằng ống mềm	224.000	
890	1002	991	03C2.4.29	Soi thực quản bằng ống mềm	224.000	
891	1003	992	03C2.4.8	Thông vòi nhĩ	90 800	
892	1004	993	03C2.4.33	Thông vòi nhĩ nội soi	119.000	
893	1005	994	03C2.4.7	Trích màng nhĩ	64.200	
894	1006	995	04C3.4.248	Trích rạch apxe Amidan (gây mê)	745.000	
895	1007	996	04C3.4.249	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	745.000	
896	1008	997		Vá nhĩ đơn thuần	3.843.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
				<b>Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác</b>		
897	1010	999		Phẫu thuật loại đặc biệt	3.621.000	
898	1011	1000		Phẫu thuật loại I	2.129.000	
899	1012	1001		Phẫu thuật loại II	1.499.000	
900	1013	1002		Phẫu thuật loại III	998.000	
901	1014	1003		Thủ thuật loại đặc biệt	893.000	
902	1015	1004		Thủ thuật loại I	523.000	
903	1016	1005		Thủ thuật loại II	301.000	
904	1017	1006		Thủ thuật loại III	145.000	
	<b>IX</b>	<b>IX</b>		<b>RĂNG-HÀM-MẶT</b>		
				<b>Các kỹ thuật về răng, miệng</b>		
905	1018	1007	03C2.5.1.3	Cắt lợi trùm	166.000	
906	1019	1008	03C2.5.2.6	Chụp thép làm sẵn	304.000	

STT	STT 21 (**)	STT 37 (*)	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá (đồng)	Ghi chú
907	1020	1009	03C2.5.1.6	Cố định tạm thời gãy xương hàm (buộc chỉ thép, băng cố định)	382.000	
				<b>Điều trị răng</b>		
908	1021	1010	03C2.5.2.3	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	351.000	
908	1021	1010	03C2.5.2.3	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	351.000	
909	1022	1011	03C2.5.2.13	Điều trị tủy lại	966.000	
910	1023	1012	03C2.5.2.10	Điều trị tủy răng số 4, 5	589.000	
911	1024	1013	03C2.5.2.11	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới	819.000	
912	1025	1014	03C2.5.2.9	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	434.000	
913	1026	1015	03C2.5.2.12	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên	949.000	
914	1027	1016	03C2.5.2.4	Điều trị tủy răng sữa một chân	280.000	
915	1028	1017	03C2.5.2.5	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân	394.000	
916	1029	1018	03C2.5.2.14	Hàn composite cổ răng	348.000	
917	1030	1019	03C2.5.2.1	Hàn răng sữa sâu ngà	102.000	
918	1031	1020	04C3.5.1.260	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm	143.000	
919	1032	1021	04C3.5.1.259	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng hoặc một hàm	82.700	
920	1033	1022	03C2.5.1.11	Nắn trật khớp thái dương hàm	105.000	
921	1034	1023	03C2.5.1.10	Nạo túi lợi 1 sextant	79.700	
922	1035	1024	03C2.5.1.7	Nhổ chân răng	200.000	
923	1036	1025	03C2.5.1.1	Nhổ răng đơn giản	105.000	
924	1037	1026	03C2.5.1.2	Nhổ răng khó	218.000	
925	1038	1027	04C3.5.1.257	Nhổ răng số 8 bình thường	226.000	
926	1039	1028	04C3.5.1.258	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	362.000	

STT	STT TT 21 (**)	STT TT 37 (*)	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá (đồng)	Ghi chú
927	1040	1029	04C3.5.1.256	Nhỏ răng sữa hoặc chân răng sữa	40.700	
928	1041	1030	03C2.5.2.16	Phục hồi thân răng có chốt	518.000	
929	1042	1031	03C2.5.2.7	Răng sâu ngà	259.000	
930	1043	1032	03C2.5.2.8	Răng viêm tủy hồi phục	280.000	
931	1044	1033	04C3.5.1.261	Rửa chám thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)	33.900	
932	1045	1034	03C2.5.6.2	Sửa hàm	220.000	
933	1046	1035	03C2.5.2.2	Trám bít hố rãnh	224.000	
				<b>Các phẫu thuật hàm mặt</b>		
934	1047	1036	03C2.5.1.16	Phẫu thuật nhỏ răng lạc chỗ	348.000	
935	1049	1038	03C2.5.1.22	Phẫu thuật lật vạt, nạo xương ổ răng 1 vùng	868.000	
936	1050	1039	03C2.5.1.23	Cắt u lợi đường kính từ 2cm trở lên	479.000	
937	1051	1040	03C2.5.1.18	Cắt u lợi, lợi xơ để làm hàm giả	439.000	
938	1052	1041	03C2.5.1.19	Gắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	313.000	
939	1053	1042	03C2.5.1.20	Cắm và cố định lại một răng bật khỏi huyết ổ răng	559.000	
940	1054	1043	03C2.5.1.14	Lấy sỏi ống Wharton	1.028.000	
941	1055	1044	03C2.5.1.12	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	729.000	
942	1056	1045	03C2.5.1.13	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	1.156.000	
943	1057	1046	03C2.5.7.44	Cắt bỏ nang sàn miệng	2.887.000	
944	1058	1047	03C2.5.7.35	Cắt nang xương hàm từ 2-5cm	3.037.000	
945	1059	1048	03C2.5.7.33	Cắt u nang giáp móng	2.190.000	
946	1060	1049	03C2.5.7.48	Cắt u nhỏ lạnh tính phần mềm vùng hàm mặt	2.737.000	

			Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá (đồng)	Ghi chú
				(gây mê nội khí quản)		
947	1061	1050		Điều trị đóng cuống răng	472.000	
948	1062	1051		Điều trị sâu răng sớm bằng Fluor	557.000	
949	1063	1052	03C2.5.7.39	Ghép da rời mỗi chiều trên 5cm	2.995.000	
950	1064	1053	03C2.5.7.50	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muôn	1.724.000	
951	1066	1055	03C2.5.7.3	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng nẹp vít (1 bên)	2.637.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
952	1067	1056	03C2.5.7.4	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng xương, sụn tự thân (1 bên) và cố định bằng nẹp vít	4.247.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
953	1068	1057	03C2.5.7.6	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm trên do bệnh lý và tái tạo bằng hàm đúc titan, sứ, composite cao cấp	5.347.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
954	1069	1058	03C2.5.7.12	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII có sử dụng máy dò thần kinh	4.322.000	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
955	1070	1059	03C2.5.7.16	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	3.237.000	
956	1071	1060	03C2.5.7.26	Phẫu thuật; cắt u lành tính tuyến dưới hàm	3.236.000	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
957	1072	1061	03C2.5.7.15	Phẫu thuật cắt u máu lớn vùng hàm mặt	3.116.000	
958	1073	1062	03C2.5.7.37	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm dưới, nạo vét hạch	3.387.000	
959	1074	1063	03C2.5.7.36	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch	3.387.000	
960	1075	1064	03C2.5.7.2	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặc hàm	3.637.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay



STT	STT	STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá (đồng)	Ghi chú
				dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít		thế.
961	1076	1065	03C2.5.7.17	Phẫu thuật đa chấn thương vùng hàm mặt	4.356.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
962	1077	1066	03C2.5.7.24	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên	3.036.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
963	1078	1067	03C2.5.7.23	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu	2.836.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
964	1079	1068	03C2.5.7.22	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	2.736.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
965	1080	1069	03C2.5.7.25	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	3.136.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
966	1081	1070	03C2.5.7.41	Phẫu thuật điều trị viêm nhiễm toả lan, áp xe vùng hàm mặt	2.288.000	
967	1082	1071	03C2.5.7.10	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 1 bên và tái tạo bằng khớp đúc titan	3.995.000	Chưa bao gồm nẹp có lồi cầu bằng titan và vít thay thế.
968	1083	1072	03C2.5.7.8	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 1 bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân	3.995.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
969	1085	1074	03C2.5.7.9	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 2 bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân	4.172.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
970	1086	1075	03C2.5.7.19	Phẫu thuật ghép xương ổ răng trên bệnh nhân khe hở môi, vòm miệng	3.266.000	Chưa bao gồm xương.
971	1087	1076	03C2.5.7.42	Phẫu thuật khâu phục hồi vết thương phần mềm vùng hàm mặt, có tổn thương tuyến, mạch, thần kinh.	3.179.000	
972	1088	1077	03C2.5.7.13	Phẫu thuật khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	4.222.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
973	1090	1079		Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2.605.000	
974	1091	1080	03C2.5.7.52	Phẫu thuật lấy răng ngầm trong xương	2.458.000	

STT	STT TT 21 (**)	STT TT 37 (*)	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá (đồng)	Ghi chú
975	1092	1081	03C2.5.7.45	Phẫu thuật mở xoang lấy răng ngầm	2.887.000	
976	1093	1082	03C2.5.7.18	Phẫu thuật mở xương, điều trị lệch lạc xương hàm, khớp cắn	4.556.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
977	1094	1083	03C2.5.7.38	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt	3.756.000	
978	1095	1084	03C2.5.7.30	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng	2.637.000	
979	1096	1085	03C2.5.7.31	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng tạo vạt thành hầu	2.637.000	
980	1097	1086	03C2.5.7.29	Phẫu thuật tạo hình môi hai bên	2.737.000	
981	1098	1087	03C2.5.7.28	Phẫu thuật tạo hình môi một bên	2.637.000	
982	1099	1088	03C2.5.7.47	Phẫu thuật tạo hình phanh môi hoặc phanh má hoặc phanh lưỡi bám thấp (gây mê nội khí quản)	1.838.000	
983	1100	1089		Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương hai bên	3.002.000	
984	1101	1090		Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương lồng cầu	2.939.000	
985	1102	1091		Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương một bên	2.830.000	
986	1103	1092	03C2.5.7.1	Sử dụng nẹp cố lồng cầu trong phục hồi sau cắt đoạn xương hàm dưới	3.237.000	Chưa bao gồm nẹp có lồng cầu và vít thay thế.
987	1104	1093	03C2.5.7.49	Tiêm xơ điều trị u máu phần mềm và xương vùng hàm mặt	853.000	
				<b>Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác</b>		
988	1105	1094		Phẫu thuật loại đặc biệt	3.721.000	


STT	STT TT 21 (**)	STT TT 37 (*)	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá (đồng)	Ghi chú
989	1106	1095		Phẫu thuật loại I	2.385.000	
990	1107	1096		Phẫu thuật loại II	1.468.000	
991	1108	1097		Phẫu thuật loại III	942.000	
992	1109	1098		Thủ thuật loại đặc biệt	809.000	
993	1110	1099		Thủ thuật loại I	493.000	
994	1111	1100		Thủ thuật loại II	283.000	
995	1112	1101		Thủ thuật loại III	145.000	
	<b>X</b>	<b>X</b>		<b>BỔNG</b>		
996	1113	1102		Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.378.000	
997	1114	1103		Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3.976.000	
998	1115	1104		Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.044.000	
999	1116	1105		Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.426.000	
1000	1117	1106		Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.407.000	
1001	1118	1107		Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3.913.000	
1002	1119	1108		Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3%	3.039.000	

STT	STT TT 21 (**)	STT TT 37 (*)	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá (đồng)	Ghi chú
				diện tích cơ thể ở trẻ em		
1003	1120	1109		Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bì sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.443.000	
1004	1121	1110		Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn, $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	4.168.000	
1005	1122	1111		Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.382.000	
1006	1123	1112		Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực (chưa tính vật tư dao)	3.908.000	
1007	1124	1113		Cắt sọc ghép da mảnh trung bình	3.753.000	
1008	1125	1114		Cắt sọc khâu kín	3.432.000	
1009	1126	1115	03C2.6.11	Chẩn đoán độ sâu bì bằng máy siêu âm doppler	314.000	
1010	1127	1116	03C2.6.15	Điều trị bằng ôxy cao áp	252.000	
1011	1128	1117	03C2.6.14	Điều trị vết thương bì bằng màng nuôi cấy nguyên bào sợi (hoặc tế bào sừng)	569.000	
1012	1129	1118		Ghép da đồng loại $\geq 10\%$ diện tích cơ thể (chưa gồm mảnh da ghép)	2.791.000	
1013	1130	1119		Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể (chưa gồm mảnh da ghép)	1.922.000	
1014	1131	1120		Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích	2.908.000	

STT	STT TT	STT TT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá (đồng)	Ghi chú
	21	37		cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em		
1015	1132	1121		Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.464.000	
1016	1133	1122		Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.624.000	
1017	1134	1123		Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	4.140.000	
1018	1135	1124		Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn, $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	6.686.000	
1019	1136	1125		Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.858.000	
1020	1137	1126		Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	5.105.000	
1021	1138	1127		Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich)	6.679.000	
1022	1139	1128		Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	4.496.000	
1023	1140	1129		Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn, $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	4.105.000	
1024	1141	1130		Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.502.000	


STT	STT TT	STT TT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá (đồng)	Ghi chú
1025	1142	1131		Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) $\geq$ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	7.259.000	
1026	1143	1132		Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ở trẻ em, dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	5.661.000	
1027	1145	1134		Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	4.217.000	
1028	1146	1135		Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	4.092.000	
1029	1147	1136		Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị vết thương, sẹo	4.986.000	
1030	1148	1137		Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng	3.759.000	
1031	1150	1139		Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch- tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch	14.241.000	
1032	1151	1140		Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bong vành tai	2.817.000	
1033	1153	1142		Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf-krause $\geq$ điều trị bỏng sâu, điều trị sẹo	4.525.000	
1034	1154	1143		Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu.	3.819.000	
1035	1155	1144		Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	2.621.000	
1036	1157			Tắm điều trị bệnh nhân bỏng (gây tê)	220.000	
1037	1158	1146		Tắm điều trị bệnh nhân hồi sức, cấp cứu bỏng (gây mê)	1.003.000	
1038	1159	1147	03C2.6.12	Tắm điều trị tiệt khuẩn bằng TRA gamma	213.000	


STT	STT TT 21 (**)	STT TT 37 (**)	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá (đồng)	Ghi chú
1039	1160			Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 5% diện tích cơ thể	121.000	
1040	1161	1148		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	250.000	
1041	1162	1149		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 10% đến 19% diện tích cơ thể	428.000	
1042	1163	1150		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 20% đến 39% diện tích cơ thể	573.000	
1043	1164	1151		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 40% đến 60% diện tích cơ thể	911.000	
1044	1165	1152		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích trên 60% diện tích cơ thể	1.468.000	
				<b>Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác</b>		
1045	1166	1153		Phẫu thuật đặc biệt	4.287.000	
1046	1167	1154		Phẫu thuật loại I	2.452.000	Chưa bao gồm mảnh da ghép đồng loại.
1047	1168	1155		Phẫu thuật loại II	1.648.000	Chưa bao gồm mảnh da ghép đồng loại.
1048	1169	1156		Phẫu thuật loại III	1.190.000	Chưa bao gồm vật tư ghép trên bệnh nhân.
1049	1170	1157		Thủ thuật loại đặc biệt	1.199.000	
1050	1171	1158		Thủ thuật loại I	591.000	Chưa kèm màng nuôi cấy, hỗn dịch, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối,




STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá (đồng)	Ghi chú
				dây dẫn dịch, băng dán cố định), thuốc cản quang.
1051	1172 1159	Thủ thuật loại II	352.000	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
1052	1173 1160	Thủ thuật loại III	193.000	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, sản phẩm nuôi cấy, quần áo, tất áp lực, thuốc chống sẹo.
	<b>XI XI</b>	<b>UNG BƯỚU</b>		
1053	1174 1161	Bơm hóa chất bằng quang điều trị ung thư bằng quang (lần)	396.000	Chưa bao gồm hoá chất.
1054	1178 1165	Hóa trị liên tục (12-24 giờ) bằng máy	416.000	
1055	1181 1169	Truyền hóa chất tĩnh mạch	161.000	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú
1056	1182 1169	Truyền hóa chất tĩnh mạch	133.000	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân nội trú
1057	1194 1181	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa hoặc tại chỗ	7.972.000	
1058	1197 1184	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hoá	9.372.000	

STT	STT TT 21 (*)	STT TT 37 (*)	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá (đồng)	Ghi chú
1059	1198	1185		Tháo khớp xương bả vai do ung thư	7.172.000	
1060	1200	1187		Đặt buồng tiêm truyền dưới da	1.348.000	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền.
				<b>Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác</b>		
1061	1201	1188		Phẫu thuật loại đặc biệt	5.017.000	
1062	1202	1189		Phẫu thuật loại I	2.953.000	
1063	1203	1190		Phẫu thuật loại II	1.914.000	
1064	1204	1191		Phẫu thuật loại III	1.298.000	
1065	1205	1192		Thủ thuật loại đặc biệt	915.000	
1066	1206	1193		Thủ thuật loại I	525.000	
1067	1207	1194		Thủ thuật loại II	379.000	
1068	1208	1195		Thủ thuật loại III	215.000	
	<b>XII</b>	<b>XII</b>		<b>NỘI SOI CHẨN ĐOÁN, CAN THIỆP</b>		
1069	1209	1196		Phẫu thuật loại I	2.265.000	
1070	1210	1197		Phẫu thuật loại II	1.507.000	
1071	1211	1198		Phẫu thuật loại III	1.016.000	
1072	1212	1199		Thủ thuật loại đặc biệt	1.001.000	
1073	1213	1200		Thủ thuật loại I	609.000	
1074	1214	1201		Thủ thuật loại II	351.000	
1075	1215	1202		Thủ thuật loại III	206.000	
	<b>XIII</b>	<b>XIII</b>		<b>VI PHẪU</b>		
	<b>XIV</b>	<b>XIV</b>		<b>PHẪU THUẬT NỘI SOI</b>		

			Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá (đồng)	Ghi chú
				<b>Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác</b>		
				<b>GÂY MÊ</b>		
1076		1213		<b>Gây mê thay băng bông</b>		
1077	1226			Gây mê thay băng bông diện tích trên 60% diện tích cơ thể hoặc có bông hô hấp	1.171.000	
1078	1227			Gây mê thay băng bông diện tích từ 40% - 60% diện tích cơ thể	836.000	
1079	1228			Gây mê thay băng bông diện tích từ 10% - 39% diện tích cơ thể	624.000	
1080	1229			Gây mê thay băng bông diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	411.000	
1081	1230	1214		Gây mê khác	761.000	
				<b>XÉT NGHIỆM</b>		
				<b>Huyết học</b>		
1082	1234	1219	04C5.1.296	Cơ cục máu đông	15.300	
1083	1240	1225	03C3.1.HH51	Đếm số lượng CD3 hoặc CD4 hoặc CD8	404.000	
1084	1248	1233	03C3.1.HH103	Định danh kháng thể bất thường	1.178.000	
1085	1254	1239	03C3.1.HH30	Định lượng D- Dimer	260.000	
1086	1257	1242	04C5.1.300	Định lượng Fibrinogen (Yếu tố I) bằng phương pháp trực tiếp	105.000	
1087	1269	1254	04C5.1.299	Định lượng yếu tố I (fibrinogen)	58.000	
1088	1281	1267	04C5.1.287	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần: khối hồng cầu, khối bạch cầu	23.700	



STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá (đồng)	Ghi chú
1089	1282 1268	04C5.1.288	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền: chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	21.200
1090	1283 1269	04C5.1.286	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	40.200
1091	1284 1270	04C5.1.347	Định nhóm máu hệ ABO bằng thẻ định nhóm máu	59.300
1092	1294 1280	04C5.1.292	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiến đá	32.000
1093	1295 1281	03C3.1.HH88	Định nhóm máu khó hệ ABO	212.000
1094	1308 1294	03C3.1.HH104	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B/ Hiệu giá kháng thể bất thường 30-50)	41.500
1095	1310 1296	04C5.1.281	Hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	27.200
1096	1311 1297	04C5.1.278	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	67.600
1097	1312 1298	03C3.1.HH5	Huyết đồ (sử dụng máy đếm tự động)	71.200
1098	1314 1300	03C3.1.HH20	Lách đồ	59.300
1099	1317 1303	03C3.1.HH12	Máu lắng (bằng máy tự động)	35.600
1100	1318 1304	04C5.1.283	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	23.700
1101	1319 1305	04C5.1.334	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)	115.000
1102	1320 1306	04C5.1.332	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	83.100
1103	1321 1307	04C5.1.333	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (phương pháp	123.000



STT	STT TP	STT HT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá (đồng)	Ghi chú
				hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)		
1104	1322	1308	03C3.1.HH27	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	29.600	
1105	1324	1310	03C3.1.HH28	Nghiệm pháp von-Kaulla	53.400	
1106	1340	1326		Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	76.900	
1107	1341	1327		Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	76.900	
1108	1343	1329		Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	69.900	
1109	1344	1330	03C3.1.HH17	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	29.600	
1110	1353	1339	03C3.1.HH102	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	95.000	
1111	1358	1344	03C3.1.HH50	Test đường + Ham	71.200	
1112	1359	1345	04C5.1.282	Thể tích khối hồng cầu (Hematocrit)	17.800	
1113	1360	1346	04C5.1.297	Thời gian Howell	32.000	
1114	1361	1347	04C5.1.348	Thời gian máu chảy (phương pháp Ivy)	49.800	
1115	1362	1348	04C5.1.295	Thời gian máu chảy/(phương pháp Duke)	13.000	
1116	1363	1349		Thời gian máu đông	13.000	
1117	1364	1350	03C3.1.HH22	Thời gian Prothombin (PT%, PTs, INR)	41.500	
1118	1365	1351	04C5.1.301	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng thủ công	56.900	

STT	STT TT (**)	STT TT (*)	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá (đồng)	Ghi chú
1119	1366	1352	04C5.1.302	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động	65.300	
1120	1367	1353	03C3.1.HH24	Thời gian thrombin (TT)	41.500	
1121	1368	1354	03C3.1.HH23	Thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT)	41.500	
1122	1372	1359		Tinh dịch đồ	324.000	
1123	1373	1360	03C3.1.HH10	Tìm ấu trùng giun chỉ trong máu	35.600	
1124	1374	1361	03C3.1.HH9	Tìm hồng cầu có chấm ura base (bằng máy)	17.800	
1125	1375	1362	04C5.1.319	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công	37.900	
1126	1377	1364	04C5.1.294	Tìm tế bào Hargraves	66.400	
1127	1380	1367	04C5.1.323	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	109.000	Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động.
1128	1381	1368	04C5.1.280	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	37.900	
1129	1382	1369	03C3.1.HH3	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm laser	47.500	
1130	1383	1370		Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm tự động	41.500	
1131	1424	1412	04C5.1.285	Xét nghiệm số lượng tiểu cầu (thủ công)	35.600	

STT	STT TT 21 (**)	STT TT 37 (*)	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá (đồng)	Ghi chú
1132	1427	1415	04C5.1.303	Xét nghiệm tế bào học tủy xương	151.000	
	II	II		<b>Dị ứng miễn dịch</b>		
	III	III		<b>Hóa sinh</b>		
				<b>Máu</b>		
1133	1466	1454	03C3.1.HS5	ACTH	82.000	
1134	1467	1455	03C3.1.HS6	ADH	147.000	
1135	1468	1456	03C3.1.HS23	ALA	92.900	
1136	1469	1457	03C3.1.HS46	Alpha FP (AFP)	92.900	
1137	1471	1459	03C3.1.HS3	Amoniac	76.500	
1138	1472	1460	03C3.1.HS70	Anti - TG	273.000	
1139	1476	1464	03C3.1.HS51	Beta - HCG	87.500	
1140	1480	1468	03C3.1.HS65	CA 125	140.000	
1141	1481	1469	03C3.1.HS63	CA 15 - 3	152.000	
1142	1482	1470	03C3.1.HS62	CA 19-9	140.000	
1143	1483	1471	03C3.1.HS64	CA 72 -4	135.000	
1144	1484	1472	04C5.1.312	Ca++ máu	16.400	Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.
1145	1485	1473	03C3.1.HS25	Calci	13.000	
1146	1486	1474	03C3.1.HS12	Calcitonin	135.000	
1147	1488	1476	03C3.1.HS50	CEA	87.500	
1148	1490	1478	03C3.1.HS28	CK-MB	38.200	
1149	1492	1480	03C3.1.HS7	Cortison	92.900	
1150	1493	1481		C-Peptid	174.000	
1151	1494	1482	03C3.1.HS4	CPK	27.300	

STT	SET TT 21 (*)	STT TT 37 (*)	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá (đồng)	Ghi chú
1152	1495	1483		CRP định lượng	54.600	
1153	1496	1484	03C3.1.HS31	CRP hs	54.600	
1154	1498	1486	03C3.1.HS66	Cyfra 21 - 1	98.400	
1155	1499	1487	04C5.1.311	Điện giải đồ (Na, K, CL)	29.500	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
1156	1501	1489		Định lượng 25OH Vitamin D (D3)	295.000	
1157	1503	1491		Định lượng Anti CCP	316.000	
1158	1505	1493	04C5.1.315	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	21.800	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1159	1506	1494	04C5.1.313	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	21.800	Mỗi chất
1160	1508	1496		Định lượng Ethanol (cồn)	32.800	
1161	1515	1503	04C5.1.314	Định lượng sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết thanh	32.800	
1162	1518	1506	04C5.1.316	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	27.300	
1163	1519	1507		Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)	27.300	

STT	STT	STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá (đồng)	Ghi chú
1164	1522	1510	04C5.1.346	Đường máu mao mạch	15.500	
1165	1525	1513	03C3.1.HS52	Estradiol	82.000	
1166	1526	1514	03C3.1.HS48	Ferritin	82.000	
1167	1528	1516		Free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin)	185.000	
1168	1529	1517	03C3.1.HS54	FSH	82.000	
1169	1530	1518	03C3.1.HS30	Gama GT	19.500	
1170	1535	1523	04C5.1.351	HbA1C	102.000	
1171	1537	1525		HE4	305.000	
1172	1539	1527	03C3.1.HS35	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)	65.600	
1173	1541	1529	03C3.1.HS49	Insuline	82.000	
1174	1542	1530	03C3.1.HS74	Kappa định tính	98.400	
1175	1543	1531	03C3.1.HS42	Khí máu	218.000	
1176	1544	1532	03C3.1.HS72	Lactat	98.400	
1177	1546	1534	03C3.1.HS29	LDH	27.300	
1178	1547	1535	03C3.1.HS53	LH	82.000	
1179	1548	1536	03C3.1.HS36	Lipase	60.100	
1180	1551	1539	03C3.1.HS21	Ngộ độc thuốc	65.600	
1181	1552	1540	03C3.1.HS18	Nồng độ rượu trong máu	30.500	
1182	1553	1541		NSE (Neuron Specific Enolase)	195.000	
1183	1556	1544	03C3.1.VS7	Phản ứng CRP	21.800	
1184	1557	1545	03C3.1.HS14	Phenytoin	82.000	
1185	1560	1548	04C5.1.339	Pro-BNP (N-terminal pro B-type natriuretic peptid)	414.000	